



zhì dǎo

制导

noun / verb · guidance (of missiles, etc.)

Example Sentences

dǎo dàn de zhì dǎo xì tǒng fēi cháng jīng què
导弹的制导系统非常精确。

The missile's guidance system is very precise.

zhè zhǒng wǔ qì cǎi yòng jī guāng zhì dǎo jì shù
这种武器采用激光制导技术。

This weapon uses laser guidance technology.

Trace each character, then write the word on your own.

制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
导	导	导	导	导	导	导	导	导		